

## Ngữ Pháp bài 1

Ở trình độ sơ cấp chúng ta sẽ học theo bộ giáo trình MINNA NO NIHONGO – tiếng Nhật cho mọi người với 3 cuốn sách và học theo thứ tự sau:

1. Honsatsu – sách chính – sách dày nhất – luyện tập mẫu câu, hội thoại
2. Bunkei – sách luyện viết mẫu câu – luyện viết, làm bài tập ghi nhớ mẫu câu
3. Hyojun – sách Làm Bài tập – tổng hợp các bài tập Minna giống như 1 đề kiểm tra ngữ pháp .

Mỗi cuốn sách trên được viết theo 25 bài, Và chúng ở mỗi bài chúng ta sẽ phân video bài giảng đi kèm được trình bày theo thứ tự bên dưới:

1. Mục tiêu bài học : Can – Do
2. Phân tích ý nghĩa, cách sử dụng mẫu câu qua các hội thoại, bối cảnh
3. Luyện tập qua các hình ảnh sinh động
4. Tổng kết ý nghĩa mẫu câu
5. Làm small test, đánh giá bài học (can do check)
6. Nâng cao (cách dùng thay đổi hiện nay, những chú ý ngữ pháp)

Trong ngữ pháp tiếng Nhật, về cơ bản được phân thành 3 loại câu: câu danh từ, câu tính từ, câu động từ. Và ở phần đầu tiên chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu về:

### Phần 1: Mẫu câu Danh từ:

Và chúng ta cùng nhau bắt đầu bài học đầu tiên, bài số 1 liên quan đến **Mẫu câu Danh Từ**. Bài học hôm nay có 3 nội dung chính:

では、第1課の文法をはじめましょう。

\*\* Can – Do: Sau khi kết thúc bài 1, trong bối cảnh lịch sử, bạn có thể giới thiệu bản thân một cách cơ bản (tên, tuổi, nghề nghiệp). Biết cách hỏi tên, tuổi.

1. S (N) は N です。

**Trong** Lần đầu gặp mặt, các bạn sẽ chào hỏi ra sao và sẽ nói chuyện về cái gì nhỉ?  
(Quay riêng thành 1 video thực tế)

”Em chào anh ạ. Em là Dung bên Cosmos ạ. Rất vui được gặp anh ạ”

/Chào cậu, tớ là Dung, tớ đang làm giáo viên. Tớ 27 tuổi. Rất vui được làm quen với cậu.”

....

日本人は何をしたいと思いますか。下の会話を聴いて下さい。

Vậy còn người Nhật thì sao nhỉ, chúng ta cùng theo dõi đoạn hội thoại sau nhé:

- (1) はじめまして。(わたしは) ズンです。どうぞよろしくおねがいします。
- (2) はじめまして。(わたしは) ミラーです。どうぞよろしくおねがいします。
- (3) はじめまして。(わたしは) 山田です。どうぞよろしくおねがいします。

(1)

Là cấu trúc khi câu giới thiệu bản thân của người Nhật.

⇒ 「はじめまして ~ どうぞよろしく・(おねがいします)」

**Rất vui được gặp bạn Mong được bạn giúp đỡ**

Và ngoài ra, trong bài còn có cách nói tên được lặp lại ở cả 3 người đó là:

(2) わたしは Tên です。"Tôi là...."

Vậy chúng ta cùng thay Tên của vào và nói tên của bản thân nào:

例: わたしは。。。です。(Luyện tập Lặp lại 3 lần)

1. S は N です。 S là (thì là) N

S là chủ ngữ, có thể là Tôi, bạn, anh ấy, cô ấy, tên người + さん

は : đọc là wa (như hướng dẫn phát âm đã chú ý) đứng sau danh từ - chủ đề của câu, giống như tobe trong tiếng Anh mẫu S + ha+ .... です

です : đặt sau danh từ làm chủ ngữ, biểu thị sự phán đoán hay khẳng định, biểu thị lịch sự và thay đổi trong câu phủ định

- Ý nghĩa: câu danh từ diễn tả **S là (thì là) N**, định nghĩa, hay giới thiệu bản thân (tên, tuổi, nghề nghiệp)

+ N: tên người (chuẩn bị tranh ảnh của các ca sĩ rồi đóng vai nói)

VD: わたしは メッシです。

わたしは マークです。

わたしは のびたです。

わたしは ハーです。

+ N: **nghề nghiệp**: しゃいん、ぎんこういん、せんせい、(きょうし)、がくせい、エンジニア、いしゃ、けんきゅうしゃ

メッシさんはサッカーせんしゅです。

マックさんはかいしゃいんです。

のびたくんはがくせいです。

リーさんはいしゃです。

+ N: người nước nào: Tên nước + じん VD... (sử dụng các ảnh trên rồi nói)

Thay N vào và nói: わたしは <sup>べとなおじん</sup> ベトナム人です。 Tôi là người Việt Nam.

メッシさんは アヘンティナ人です。

マークさんは アメリカ人です。

のびたさんは にほんじんです。

リーさんは かんこくじんです。

Ngoài ra, còn có cách nói khác: Tên nước/ địa điểm

Tên nước + から来ました。 Tôi đã đến từ...

VD: S + ビン・フックからきました。

アヘンティナからきました。

アメリカからきました。

コスモス会社からきました。

⇒ Ghép lại 1 lần nữa cả đoạn giới thiệu bản thân:

はじめまして。名前 + です。職業 + です。Người nước + ですどうぞよろしくおねがいします。

**Luyện tập: A-1, B1, 2**

2. **S は N じゃありません・ではありません S không phải là N**

VD: わたしは ズンです。アインじゃありません。

わたしは せんせいです。がくせいじゃありません。

わたしは ベトナムじんです。ちゅうごくじんじゃありません。

⇒ N + じゃありません。

Cấu trúc vẫn giống S は N nhưng です → じゃありません・ではありません。

じゃありません・ではありません là dấu hiệu câu phủ định - là dạng phụ định của です

じゃありません dùng trong văn nói hàng ngày còn ではありません dùng trong văn viết hay phát biểu trang trọng

• では đọc thành でわ nhé!

メッシさんはフランス人じゃありません。

マークさんはエンジニアじゃありません。

のびたくんはちゅうごくじんじゃありません。

リーさんはいしゃじゃありません。

## Luyện tập: A2 , B 3

### 3. S は N ですか？

Đây là câu nghi vấn Đúng/Sai: nên cách trả lời sẽ là Đúng hoặc Sai

S は N ですか？

⇒ はい、N です。

⇒ いいえ、N じゃありません。

Luyen Tap:では、練習しましょう。

(1) ズンさんはベトナム人ですか。

はい、ベトナム人です。

(2) メッシさんは会社員ですか。

いいえ、かいしゃいんじゃありません。サッカーせんしゅです。

(3) ミ・タムさんはかんこうくじんですか。

いいえ、かんこくじんじゃありません。ベトナム人です。

## Luyện tập phần A3, B4

### 4. Cách hỏi tên

#### 導入 Sub – Hiệu ứng

(1) A: おなまえは？

B: (わたしは) ズンです。

(2) A: しつれいですが、おなまえは？

B: やまだです。

Ví dụ khi hỏi người thứ 3:

(3) A: あのひとはだれですか。

B: ~ さんです。

(4) A: あのひとはだれですか。

B: ~ さんです。

Trang trọng lịch sự hơn.

(5) A: あのなた はどなたですか？

B: 。 。 。 さんです。

(6) A:あのかたはどなたですか。

B:。。。さんです。

Renshu B6, C1、C2

### 5. Trợ từ も cũng - の thuộc, trực thuộc, bên, của

も có chức năng ngữ pháp như は, thay は để diễn tả S đó “cũng” mang đặc điểm giống như vậy.- đặc điểm cùng chiều

VD: わたしはベトナム人です。ゴックさんもベトナム人です

- Trợ từ の là nối 2 danh từ, bài 1 này chúng ta bạn có thể dịch là: **thuộc, trực thuộc, bên, của**: - trật từ sắp xếp từ thì ngược với tiếng Việt :

Học sinh của Cosmos: コスモスのがくせい

Nhân viên của Toyota: とよたのかいしゃいん

Bác sĩ của Bạch Mai: Bach Mai びょういんのいしゃ

(1)

A: アインさんは FPT の社員です。Hang さんも FPT の社員ですか。

B: いいえ、FPT のしゃいんじゃありません。Google のしゃいんです

(2)

A: 私はビン・フックの人です。チャンさんもビン・フックの人ですか。

B: いいえ、ビン・フックの人じゃありません。ハノイの人です。

### Luyện tập B5,C3

### 6. Số đếm và cách nói tuổi, hỏi tuổi

- Số đếm: 1,2,3...

- Cách viết số trong tiếng Nhật : 1、7、9

- Tuổi: Số đếm + さい

Trừ 1, 6, 8, 10: いっさい、はっさい、じゅっさい (じっさい)

- Hỏi tuổi: なんさいですか? おいくつですか?

### Luyện tập: PPT

(1) A: なんさいですか。 B: 27 歳です。

(2) A: みなちゃんはなんさいですか。 B: 2 さいです。

(3) A: 先生はおいくつですか。 B: 42 さいです。

### Luyện tập : B7

Chú ý: ng Nhật tránh nói và hỏi tuổi ng khác (nhất là phụ nữ)

### TỔNG KẾT KIẾN THỨC:

- Cách dùng mẫu câu danh từ: S は N です。S は N じゃありません・ではありません。 S は N ですか。 — いいえ、N じゃありません・ではありません。  
- はい、N です。
- Cách hỏi tên: おなまえは？ あのひとはだれですか。 あのかたはどなたですか。
- Cách hỏi tuổi và cách nói tuổi trong tiếng Nhật: おいくつですか。 なんさいですか。 => ~さいです。

## NÂNG CAO:

Trong ngày đầu tiên tại lớp học tiếng Nhật:

bạn A sẽ giới thiệu bản thân trước mọi người như thế nào:

A: はじめまして。 A です。 ヤマハのエンジニアです。 ゲ・アンから来ました。 どうぞよろしく。

B: はじめまして。 B です。 25 さいです。 Bach Khoa 大学の学生です。 よろしくおねがいします。

C: D さんですか。

B: いいえ、D じゃないです。 B です。

C: B さんですね。 わたしは C です。 どうぞよろしく。

\*よろしく、どうぞよろしく、よろしくおねがいします、

どうぞよろしくおねがいします。 **Đều có nghĩa giống nhau nhưng mức độ thể hiện lịch sự khác nhau 1 chút, どうぞよろしくおねがいします là lịch sự nhất.**

\*D じゃないです = D じゃありません **nhưng D じゃないです chỉ dùng trong văn nói**

\*ngoài ra, trong lúc giới thiệu bản thân, thay vì: はじめまして **bạn có thể nói: 皆さん、こんにちは**